

**ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 10**  
**MÔN: TIẾNG ANH 7 RIGHT ON!**



**BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM**

**HƯỚNG DẪN GIẢI**

**Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. T	6. B	11. C	16. B	21. B	26. B
2. F	7. A	12. C	17. C	22. C	27. C
3. F	8. A	13. D	18. A	23. A	28. D
4. T	9. D	14. B	19. A	24. A	29. A
5. C	10. A	15. B	20. D	25. C	30. A

31. helping the old people

32. three hours making this pottery jug

33. as long as the Mekong River

34. different from mine

35. is more expensive than this one

36. How many eggs does she need to make two cakes

37. Van Cao composed “Tien Quan Ca” in 1944

38. Lien’s mother likes eating salad and rice very much

39. Hoa drinks lots of fruit juice every day

40. What can we do to save the environment

**HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**

**Bài nghe 1:**

**Hà:** So what do you often do at the Youth Club?

**Tom:** Many things... We go to hospitals to provide food for poor patients.

**Hà:** How often do you do that?

**Tom:** Once a week.

**Hà:** Do you go to nursing houses?

**Tom:** Yes. It’s part of our programmes.

**Hà:** What do you often do there?

**Tom:** Well, the elderly often feel lonely. We come to be friends and supporters.

**Hà:** They must be happy when you come!

**Tom:** Sure. They consider us their nieces or nephews.

**Hà:** That sounds great! What else do you often do?

**Tom:** We also come to orphanages and help children learn English during summer months...

**Hà:** I wish I could join your club!

**Tạm dịch:**

Hà: *Vậy cậu thường làm gì ở Câu lạc bộ Thanh niên?*

Tom: *Nhiều thứ lắm. Chúng tớ đến bệnh viện để cung cấp thức ăn cho bệnh nhân nghèo.*

Hà: *Cậu làm điều đó thường xuyên như thế nào?*

Tom: *Mỗi tuần một lần.*

Hà: *Cậu có đến viện dưỡng lão không?*

Tom: *Có chứ. Đó là một phần trong các chương trình của chúng tôi.*

Hà: *Bạn thường làm gì ở đó?*

Tom: *Người già thường cảm thấy cô đơn. Chúng tôi trở thành bạn bè và những người hỗ trợ.*

Hà: *Chắc hẳn họ phải vui khi bạn đến!*

Tom: *Chắc chắn rồi. Họ coi chúng tớ như là cháu gái hoặc cháu trai của họ.*

Hà: *Nghe thật tuyệt! Cậu có làm gì khác không?*

Tom: *Chúng tớ cũng đến các trại trẻ mồ côi và giúp các em học tiếng Anh trong những tháng hè.*

Hà: *Tôi ước tôi có thể tham gia câu lạc bộ của bạn!*

**Phương pháp:**

- Đọc câu đề bài và gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe và chú ý và thông tin chứa từ đã gạch chân.
- So sánh thông tin nghe được với nội dung câu hỏi để chọn đáp án đúng nhất.

**1. T**

Tom is a member of the Youth Club.

*(Tom là thành viên câu lạc bộ “Tuổi trẻ”)*

**Thông tin:**

Ha: *So what do you often do at the Youth Club?*

*(Vậy cậu thường làm gì ở Câu lạc bộ Thanh niên?)*

Tom: *Many things... We go to hospitals to provide food for poor patients.*

*(Nhiều thứ lắm. Chúng tớ đến bệnh viện để cung cấp thức ăn cho bệnh nhân nghèo.)*

Chọn T

**2. F**

Tom goes to hospitals to provide food every two weeks.

*(Tom đến bệnh viện để cung cấp thức ăn hai tuần một lần.)*

**Thông tin:**

Ha: *How often do you do that?*

*(Cậu làm điều đó thường xuyên như thế nào?)*

Tom: *Once a week.*

*(Mỗi tuần một lần.)*

Chọn F

**3. F**

At the nursing house, Tom and friends cook for the elderly.

*(Tại viện dưỡng lão, Tom và những người bạn nấu ăn cho người già.)*

**Thông tin:**

Ha: Do you go to nursing houses?

*(Bạn có đến viện dưỡng lão không?)*

Tom: Yes. It's part of our programmes.

*(Có chứ. Đó là một phần trong các chương trình của chúng tôi.)*

Ha: What do you often do there?

*(Bạn thường làm gì ở đó?)*

Tom: Well, the elderly often feel lonely. We come to be friends and supporters.

*(Người già thường cảm thấy cô đơn. Chúng tôi trở thành bạn bè và những người hỗ trợ.)*

Chọn F

**4. T**

Ha feels very excited about Tom and his friends' work.

*(Hà cảm thấy hứng thú về công việc và bạn bè của anh ấy.)*

**Thông tin:**

Tom: We also come to orphanages and help children learn English during summer months.

*(Chúng tớ cũng đến các trại trẻ mồ côi và giúp các em học tiếng Anh trong những tháng hè )*

Ha: I wish I could join your club!

*(Tôi ước tôi có thể tham gia câu lạc bộ của bạn!)*

Chọn T

**Bài nghe 2:**

Our club had many action programmes to help other children. I remember when we were at grade 6, we cleaned the streets around the school every month, and did the gardening in the school. Each semester, we contributed the old textbooks or clothes to our school. Our teachers packed them up and sent them to rural villages in the north. Children there do not have enough textbooks and clothes. By the end of grade 7 we went to SOS children village. We took new notebooks, pens and pencils to donate to friends here. They were very moved about that. Then when I was at grade 8, the school had a new movement. We tried to help teach English to children in two villages in Ninh Binh for a month.

**Tạm dịch:**

*Câu lạc bộ của chúng tôi đã có nhiều chương trình hành động để giúp đỡ những đứa trẻ khác. Tôi nhớ khi chúng tôi học lớp 6, chúng tôi đã dọn dẹp đường phố xung quanh trường hàng tháng và làm vườn trong trường. Mỗi học kỳ, chúng tôi quyên góp sách giáo khoa hoặc quần áo cũ cho trường của chúng tôi. Các giáo viên của chúng tôi đã đóng gói chúng và gửi chúng đến các làng quê ở miền Bắc. Trẻ em ở đó không có đủ sách giáo khoa và quần áo. Hết lớp 7 chúng tôi đến làng trẻ em SOS. Chúng tôi lấy vở, bút và bút chì mới để*

tặng các bạn ở đây. Họ rất xúc động về điều đó. Rồi khi tôi học lớp 8, trường có phong trào mới. Chúng tôi đã cố gắng giúp dạy tiếng Anh cho trẻ em tại hai làng ở Ninh Bình trong một tháng.

### Phương pháp:

- Đọc câu đề bài và gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe và chú ý và thông tin chứa từ đã gạch chân.
- So sánh thông tin nghe được với nội dung câu hỏi để chọn đáp án đúng nhất.

### 5. C

Trường của Mai có nhiều hành động \_\_\_\_\_.

- A. projects (n): dự án
- B. jobs (n): công việc
- C. programmes (n): chương trình
- D. presents (n): quà

**Thông tin:** Our club had many action programmes to help other children.

(Câu lạc bộ của chúng tôi đã có nhiều chương trình hành động để giúp đỡ những trẻ em khác.)

Chọn C

### 6. B

Khi học lớp 6, họ \_\_\_\_\_ những con đường.

- A. went along (V-ed): đi dọc
- B. cleaned (V-ed): dọn sạch
- C. painted (V-ed): vẽ
- D. washed (V-ed): rửa

**Thông tin:** I remember when we were at grade 6, we cleaned the streets around the school every month, and did the gardening in the school.

(Tôi nhớ khi chúng tôi học lớp 6, chúng tôi đã dọn dẹp đường phố xung quanh trường hàng tháng và làm vườn trong trường.)

Chọn B

### 7. A

Khi học lớp 6, họ quyên góp quần áo và \_\_\_\_\_ cũ.

- A. text books: sách giáo khoa
- B. cook books: sách nấu ăn
- C. workbooks: sách bài tập
- D. notebooks: vở

**Thông tin:** By the end of grade 7 we went to SOS children village. We took new notebooks, pens and pencils to donate to friends here

(Hết lớp 7 chúng tôi đến làng trẻ em SOS. Chúng tôi lấy vở, bút và bút chì mới để tặng các bạn ở đây.)

Chọn A

**8. A**

Khi học lớp 7, họ \_\_\_\_\_ bút mực, bút chì, vở.

- A. bought (V-ed): mua
- B. collected (V-ed): thu thập
- C. exchanged (V-ed): trao đổi
- D. donated (V-ed): quyên góp

**Thông tin:** By the end of grade 7 we went to SOS children village. We took new notebooks, pens and pencils to donate to friends here

(Hết lớp 7 chúng tôi đến làng trẻ em SOS. Chúng tôi lấy vở, bút và bút chì mới để tặng các bạn ở đây.)

Chọn A

**9. D**

**Kiến thức:** Cách phát âm “ea”

**Giải thích:**

- A. teach /ti:tʃ/
- B. beat /bi:t/
- C. dream /dri:m/
- D. bread /bred/

Phần gạch chân phương án D được phát âm là /e/, còn lại phát âm là /i:/.

Chọn D

**10. A**

**Phương pháp:**

Cách phát âm “-ed”

- /t/: Khi từ có tận cùng bằng các âm /tʃ/, /θ/, /ʃ/, /s/, /k/, /p/, /f/.
- /ɪd/: Khi từ có tận cùng là các âm /t/, /d/.
- /d/: Khi các từ có tận cùng là âm còn lại.

**Giải thích:**

- A. tutored /'tju:təd/
- B. collected /kə'lektɪd/
- C. needed /'ni:ɪd/
- D. decided /dɪ'saɪdɪd/

Phần gạch chân phương án A được phát âm là /d/, còn lại phát âm là /ɪd/.

Chọn A

**11. C**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. butter (n): bơ

B. flour (n): bột mì

C. tofu (n): đậu phụ

D. egg (n): trứng

Phương án C là đậu phụ không dùng làm bánh, các phương án khác đều là nguyên liệu làm bánh

Chọn C

## 12. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. composer (n): nhà sáng tác nhạc, nhà soạn nhạc

B. painter (n): họa sĩ

C. farmer (n): nông dân

D. artist (n): nghệ sĩ/ họa sĩ

Phương án C là nghề nghiệp không liên quan đến nghệ thuật

Chọn C

## 13. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. similar (adj): tương tự => cụm: similar to somebody/ something: tương tự/ giống ai/ cái gì

B. than (prep): hơn

C. as (prep): như là (mô tả việc có công việc/ chức năng tương tự)

D. like (prep): giống như

My aunt's house is full of interesting pieces of art. It is **like** a museum.

(Ngôi nhà của dì tôi có rất nhiều tác phẩm nghệ thuật thú vị. Nó giống như một bảo tàng.)

Chọn D

## 14. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. play (v): chơi

B. perform (v): trình diễn

C. sing (v): hát

D. dance (v): nhảy

To **perform** successfully, they have to practice the play many times.

(Để biểu diễn thành công, họ phải luyện tập vở kịch nhiều lần.)

Chọn B

## 15. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. loves + to V/ V\_ing: yêu thích làm gì
- B. hates + to V/ V\_ing: ghét làm gì
- C. likes + to V/ V\_ing: thích làm gì
- D. enjoys + V\_ing: thích làm gì

Mai **hates** playing computer games because it's not good for her eyes.

(Mai ghét chơi game trên máy tính vì nó không tốt cho mắt của cô ấy.)

Chọn B

**16. B**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. cooking oil (n): dầu ăn
- B. sugar (n): đường
- C. pepper (n): tiêu/ ớt
- D. turmeric (n): nghệ

Would you like some **sugar** for your coffee?

(Bạn có muốn một ít đường cho cà phê của bạn không?)

Chọn B

**17. C**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. Which: Cái nào
- B. How much + N không đếm được: Bao nhiêu
- C. How many + N đếm được dạng số nhiều: Bao nhiêu
- D. How: Như thế nào

Danh từ "films" – những bộ phim => N đếm được dạng số nhiều

**How many films** did you watch last year? – Eight.

(Năm ngoái bạn đã xem bao nhiêu bộ phim? – Tám bộ.)

Chọn C

**18. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. as (prep): như là (mô tả việc có công việc/ chức năng tương tự)
- B. than (prep): hơn
- C. different (adj): khác
- D. like (prep): giống như

Cấu trúc câu so sánh bằng: S1 + be + as + adj + as + S2

My dad is not always as busy **as** my mum.

(*Bố tôi không phải lúc nào cũng bận rộn như mẹ tôi.*)

Chọn A

**19. A**

**Kiến thức:** Lượng từ

**Giải thích:**

Cấu trúc: one of + so sánh nhất => cấu trúc so sánh nhất với tính từ dài: THE MOST + adj

Bun bo Hue is one of (19) **the most** popular dishes in Viet Nam.

(*Không có bánh mì trong tủ lạnh, nhưng có một vài chiếc sandwich cho bữa sáng.*)

Chọn A

**20. D**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. recipes (n): công thức

B. dishes (n): món ăn

C. food (n): đồ ăn

D. ingredients (n): nguyên liệu

Its main (20) **ingredients** are rice vermicelli, a thin form of rice noodles called bun and slices of beef.

(*Nguyên liệu chính là bún, một loại bánh phở mỏng và những lát thịt bò.*)

Chọn D

**21. B**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. like (v): thích

B. enjoy (v): thưởng thức

C. use (v): sử dụng

D. cook (v,n): nấu ăn, đầu bếp

People (21) **enjoy** it at all times of the day even for a late-night snack.

(*Mọi người thưởng thức nó vào mọi thời điểm trong ngày ngay cả đối với một bữa ăn nhẹ vào đêm khuya.*)

Chọn B

**22. C**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. soup: súp

B. thing: vật



C. taste: hương vị

D. smell: mùi vị

Bun bo Hue has a special (22) **taste** a balance of spicy, salty and sweet flavor.

(*Bún bò Huế có một hương vị đặc biệt với sự cân bằng của vị cay, mặn và ngọt.*)

Chọn C

### 23. A

**Kiến thức:** Thì hiện tại đơn

**Giải thích:**

Thì hiện tại đơn sử dụng để diễn tả một thói quen/hành động lặp đi lặp lại trong hiện tại hoặc chân lý, điều hiển nhiên.

To make its broth, people (23) **stew** beef bones and beef shank with lemongrass shrimp sauce, sugar and spicy chili oil.

(*Để làm nước dùng, người ta ninh xương bò và bắp bò với mắm tôm sả, đường và dầu ớt cay.*)

Chọn A

### 24. A

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

A. with (prep): với

B. by (prep): bởi

C. at (prep): tại

D. in (prep): trong

People often eat Bun bo Hue (24) **with** ox tail, pork knuckle and variety of herbs.

(*Người ta thường ăn bún bò Huế (24) với đuôi bò, giò heo và nhiều loại rau thơm.*)

**Bài đọc hoàn chỉnh:**

Bun bo Hue is one of (19) **the most** popular dishes in Viet Nam. It comes from Hue. Its main (20) **ingredients** are rice vermicelli, a thin form of rice noodles called bun and slices of beef. Nowadays, we can find Bun bo Hue nearly everywhere in Viet Nam. People (21) **enjoy** it at all times of the day even for a late-night snack.

Bun bo Hue has a special (22) **taste** a balance of spicy, salty and sweet flavor. To make its broth, people (23) **stew** beef bones and beef shank with lemongrass shrimp sauce, sugar and spicy chili oil. People often eat Bun bo Hue (24) **with** ox tail, pork knuckle and variety of herbs. It's really delicious.

**Dịch bài đọc:**

*Bún bò Huế là một trong những món ăn phổ biến nhất ở Việt Nam. Nó có nguồn gốc từ Huế. Thành phần chính của nó là bún gạo, một dạng bánh phở mỏng và những lát thịt bò. Ngày nay, chúng ta có thể tìm thấy Bún bò Huế ở hầu hết mọi nơi trên đất nước Việt Nam. Mọi người thường thích nó vào mọi thời điểm trong ngày ngay cả đối với một bữa ăn nhẹ vào đêm khuya. Bún bò Huế có hương vị đặc biệt, cân bằng giữa các vị*

cay, mặn, ngọt. Để làm nước dùng, người ta hầm xương bò, bắp bò với mắm tôm sả, đường và dầu ớt cay. Người ta thường ăn bún bò Huế với đuôi bò, giò heo và nhiều loại rau thơm. Nó thực sự rất ngon.

### Bài đọc hiểu:

Charlie Chaplin was an English actor, director, producer, and composer. He is known as the greatest comic artist on the screen and one of the most important figures in motion-picture history. Chaplin was born in London in 1889. He learned to perform onstage and became a professional entertainer at eight as a clog dancer. In 1908 he joined the Fred Karno Pantomime Troupe and quickly became well-known. In 1910 he began to perform pantomime in the United States. He first appeared on screen in 1914. He created his world-famous character, the Tramp, and he played this classic role in more than 70 films during his career. He also composed background music for most of his films. In 1972 Chaplin received an Honorary Academy Award for "making motion pictures the art form of this century". Chaplin died in 1977 at his home in Switzerland.

### Tạm dịch:

Charlie Chaplin là một diễn viên, đạo diễn, nhà sản xuất và nhà soạn nhạc người Anh. Ông được biết đến là họa sĩ truyện tranh vĩ đại nhất của màn ảnh và là một trong những nhân vật quan trọng nhất trong lịch sử điện ảnh. Chaplin sinh năm 1889 tại London. Ông học biểu diễn trên sân khấu và trở thành một nghệ sĩ giải trí chuyên nghiệp năm 8 tuổi với tư cách là một vũ công nhảy với những đôi guốc đế gỗ. Năm 1908, ông tham gia Đoàn kịch câm Fred Karno và nhanh chóng được nhiều người biết đến. Năm 1910, ông bắt đầu biểu diễn kịch câm tại Hoa Kỳ. Ông ấy xuất hiện lần đầu trên màn ảnh vào năm 1914. Ông ấy đã tạo ra nhân vật riêng nổi tiếng trên thế giới, Gã lang thang, và đóng vai kinh điển này ở hơn 70 bộ phim trong suốt sự nghiệp của mình. Ông ấy cũng sáng tác nhạc nền cho hầu hết các bộ phim của mình. Năm 1972, Chaplin nhận được Giải thưởng danh dự của Viện hàn lâm vì "đã biến điện ảnh trở thành loại hình nghệ thuật của thế kỷ này". Chaplin qua đời năm 1977 tại nhà riêng ở Thụy Sĩ.

## 25. C

**Kiến thức:** Đọc hiểu

### Giải thích:

Lúc tám tuổi, Chaplin trở thành một nghệ sĩ giải trí chuyên nghiệp như một \_\_\_\_\_.

- A. teacher (n): giáo viên
- B. actor (n): diễn viên
- C. dancer (n): vũ công
- D. composer (n): nhà soạn nhạc

**Thông tin:** He learned to perform onstage and became a professional entertainer at eight as a clog dancer.

(Ông học biểu diễn trên sân khấu và trở thành một nghệ sĩ giải trí chuyên nghiệp năm 8 tuổi với tư cách là một vũ công nhảy với những đôi guốc đế gỗ.)

Chọn C

## 26. B

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Ông ấy bắt đầu đóng phim từ khi nào?

- A. Vào năm 1910
- B. Vào năm 1914
- C. Vào năm 1972
- D. Vào năm 1977

**Thông tin:** He first appeared on screen in 1914.

(Ông ấy xuất hiện lần đầu trên màn ảnh vào năm 1914.)

Chọn B

**27. C**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Charlie Chaplin rất nổi tiếng với \_\_\_\_\_.

- A. nhạc nền của anh ấy
- B. môn thể thao của anh ấy chơi
- C. nhân vật Gã lang thang
- D. bài hát của anh ấy

**Thông tin:** He created his world-famous character, the Tramp, and he played this classic role in more than 70 films during his career.

(Ông đã tạo ra nhân vật nổi tiếng thế giới của mình, Tramp, và ông đã đóng vai kinh điển này trong hơn 70 bộ phim trong suốt sự nghiệp của mình.)

Chọn C

**28. D**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Nhận định nào sau đây KHÔNG ĐÚNG?

- A. Charlie Chaplin là một nghệ sĩ người Anh.
- B. Ông qua đời tại nhà riêng ở Thụy Sĩ.
- C. Ông ấy đã nhận được một giải thưởng vào năm 1972.
- D. Ông ấy chơi nhạc cổ điển.

**Thông tin:**

- Charlie Chaplin was an English actor, director, producer, and composer. He is known as the greatest comic artist of the screen and one of the most important figures in motion-picture history. => loại A

(Charlie Chaplin là một diễn viên, đạo diễn, nhà sản xuất và nhạc sĩ người Anh. Ông được biết đến là nghệ sĩ hài vĩ đại nhất trên màn ảnh và là một trong những nhân vật quan trọng nhất trong lịch sử phim ảnh.)

- Chaplin died in 1977 at his home in Switzerland. => loại B

(Chaplin mất năm 1977 tại nhà riêng ở Thụy Sĩ.)

- In 1972 Chaplin received an Honorary Academy Award for "making motion pictures the art form of this century". => loại C

(Năm 1972, Chaplin nhận được Giải thưởng danh dự của Viện Hàn lâm vì "biến phim ảnh thành hình thức nghệ thuật của thế kỷ này".)

Chọn D

**29. A**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Lời giải chi tiết:**

Tiêu đề nào sau đây là tiêu đề hay nhất của đoạn văn?

- A. Cuộc đời của Charlie Chaplin
- B. Lịch sử phim ảnh
- C. Lịch sử kịch câm
- D. Nghệ sĩ hài vĩ đại nhất

Chọn A

**30. A**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Cái gì có thể thay thế “well-known” tốt nhất \_\_\_\_\_?

- A. nổi tiếng
- B. tài năng
- C. xuất sắc
- D. tuyệt vời

**Thông tin:** In 1908 he joined the Fred Karno Pantomime Troupe and quickly became well-known.

(Năm 1908, ông gia nhập Đoàn kịch câm Fred Karno và nhanh chóng trở nên nổi tiếng.)

Chọn A

**31.**

**Kiến thức:** Câu đề nghị

**Giải thích:**

Why don't we + V (nguyên thể)? = What about + V-ing?

Why don't we help old people?

(Tại sao chúng ta không giúp đỡ những người già?)

**Câu hoàn chỉnh:** What about **helping the old people**?

(Còn việc giúp đỡ người già thì sao?)

**32.**

**Kiến thức:** Cấu trúc thời gian với “spend – take”

**Giải thích:**

It takes + O + thời gian + to V = S + spend + thời gian + V-ing

It took me three hours to make this pottery jug.

(Tôi đã dành ba giờ đồng hồ để làm bình gốm.)

**Câu hoàn chỉnh:** I spent **three hours making this pottery jug.**

33.

**Kiến thức:** Cấu trúc câu so sánh hơn – so sánh bằng

**Giải thích:**

Cấu trúc chuyển đổi so sánh hơn sang so sánh bằng với tính từ ngắn “long”:

$N1 + be + adj-ER + N2 = N2 + be + not + as + adj + as + N1$

The Mekong River is longer than The Red River.

(Sông Mekong dài hơn sông Hồng.)

**Câu hoàn chỉnh:** The Red River isn't **as long as the Mekong River.**

(Sông Hồng thì không dài như sông Mê Kông.)

34.

**Kiến thức:** Câu so sánh với “the same as – different from”

**Giải thích:**

**Ta có cấu trúc:**  $N1 + be + not + the + same + as + N2 = N1 + be + different + from + N2.$

Dùng đại từ sở hữu “mine” thay cho “my picture”.

Her picture is not the same as my picture.

(Bức tranh của cô ấy không giống với bức tranh của tôi.)

**Câu hoàn chỉnh:** Her picture is **different from mine.**

(Bức tranh của cô ấy khác với của tôi.)

35.

**Kiến thức:** Câu so sánh bằng và so sánh hơn

**Giải thích:**

Cấu trúc chuyển đổi so sánh bằng sang so sánh hơn tính từ dài “expensive”:

$N1 + be + not + as + adj + as + N2$

$= N2 + be + MORE + adj + N1$

This bike isn't as expensive as that one.

(Xe đạp này không đắt tiền như xe đạp kia.)

**Câu hoàn chỉnh:** That bike **is more expensive than this one.**

(Xe đạp kia đắt tiền hơn xe đạp này.)

36.

**Kiến thức:** Câu hỏi về số lượng với “How many”

Giải thích:

Câu hỏi về số lượng với “how many” thì hiện tại đơn chủ ngữ “she” số ít:

How many + danh từ số nhiều + does she + V (nguyên thể)?

She needs twelve eggs to make two cakes.

(Cô ấy cần 12 quả trứng để làm hai chiếc bánh.)

**Câu hoàn chỉnh:** How many eggs does she need to make two cakes?

(Cô ấy cần bao nhiêu quả trứng để làm hai chiếc bánh?)

37.

**Kiến thức:** Thì quá khứ đơn

**Giải thích:**

“Tien Quan Ca”/ Van Cao/ composed/ 1944/ in.

(“Tiến Quân Ca”/ Văn Cao/ sáng tác/ năm 1944/ vào.)

Cấu trúc thì quá khứ đơn dạng khẳng định: S + Ved + tân ngữ + giới từ thời gian + thời gian.

Câu hoàn chỉnh: **Van Cao composed “Tien Quan Ca” in 1944.**

(Văn Cao đã sáng tác “Tiến Quân Ca” vào năm 1944.)

38.

**Kiến thức:** Câu đơn thì hiện tại đơn

**Giải thích:**

Lien’s mother/ eating/ salad/ rice/ and/ likes/ much/ very.

(Mẹ của Liên/ ăn/ salad/ cơm/ và/ thích/ nhiều/ rất.)

Cấu trúc câu đơn thì hiện tại đơn: Chủ ngữ số ít + V-s + tân ngữ + trạng từ

like + V-ing: thích làm việc gì

and: và => nối hai từ cùng loại

Câu hoàn chỉnh: **Lien’s mother likes eating salad and rice very much.**

(Mẹ của Liên rất thích ăn salad và cơm.)

39.

**Kiến thức:** Câu đơn thì hiện tại đơn

**Giải thích:**

drinks/ lots of/ fruit juice/ Hoa/ every day.

(uống/ nhiều/ nước ép trái cây/ Hoa/ mỗi ngày.)

Cấu trúc câu đơn thì hiện tại đơn: S + V + lượng từ + danh từ + trạng từ thời gian

Câu hoàn chỉnh: **Hoa drinks lots of fruit juice every day.**

(Hoa uống nhiều nước ép hoa quả mỗi ngày.)

40.

**Kiến thức:** Câu hỏi với “what” và động từ “can”

**Giải thích:**

What/ to/ save/ we/ can/ do/ the/ environment?

(Cái gì/ để/ cứu lấy/ chúng ta/ có thể/ làm/ môi trường?)

Cụm từ chỉ mục đích: to V (để mà)

Cấu trúc câu hỏi với “can”: What + can + S + V (nguyên thể) + to V + tân ngữ?

Câu hoàn chỉnh: **What can we do to save the environment?**

(Chúng ta có thể làm gì để cứu lấy môi trường?)